

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		196.071.256.435	173.649.050.785
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	156.859.354.912	114.328.425.012
111	1. Tiền		8.859.354.912	15.328.425.012
112	2. Các khoản tương đương tiền		148.000.000.000	99.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2a	72.015.599	15.550.115.519
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.015.599	550.115.519
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	15.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.368.887.664	38.691.400.074
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	22.426.177.679	32.841.999.169
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	221.550.000	1.310.539.150
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	5.749.259.985	4.566.961.755
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(28.100.000)	(28.100.000)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	5.015.190.028	4.138.597.911
141	1. Hàng tồn kho		5.060.241.457	4.183.649.340
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(45.051.429)	(45.051.429)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.755.808.232	940.512.269
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8b	133.008.363	116.400.625
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	581.737.911
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	5.622.799.869	242.373.733
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		181.602.144.543	189.058.929.283
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	6.957.140.021
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	6.957.140.021
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		23.278.998.312	23.342.886.379
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	8.870.420.742	8.773.797.895
222	- Nguyên giá		26.365.306.609	25.302.811.791
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.494.885.867)	(16.529.013.896)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	14.408.577.570	14.569.088.484
228	- Nguyên giá		16.210.028.034	16.210.028.034
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.801.450.464)	(1.640.939.550)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	31.441.747.802	32.932.322.468
231	- Nguyên giá		62.172.463.101	62.172.463.101
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.730.715.299)	(29.240.140.633)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		88.237.257.151	89.002.433.966
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	V.12	88.233.124.879	88.548.703.693
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.132.272	453.730.273
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2b	30.335.737.214	30.528.651.449
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.400.000.000	1.400.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		29.000.000.000	29.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		928.651.449	928.651.449
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(992.914.235)	(800.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.308.404.064	6.295.495.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	8.308.404.064	6.295.495.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		377.673.400.978	362.707.980.068

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		212.583.326.228	203.214.150.865
310	I. Nợ ngắn hạn		60.821.552.271	50.195.377.598
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	1.237.598.527	480.759.324
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	989.660.050	2.019.458.537
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	1.166.391.860	77.914.149
314	4. Phải trả người lao động	V.16	3.186.450.205	1.862.686.153
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	100.000.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.17a	104.127.272	474.694.672
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.18a	12.651.007.986	2.344.704.460
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.19	35.205.997.880	35.205.997.880
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	6.280.318.491	7.629.162.423
330	II. Nợ dài hạn		151.761.773.957	153.018.773.267
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.17b	97.499.309.781	98.756.309.091
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.18b	54.262.464.176	54.262.464.176
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		165.090.074.750	159.493.829.203
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	151.826.921.720	145.478.020.513
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		52.500.000.000	52.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		52.500.000.000	52.500.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		82.639.739.301	66.903.121.719
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.687.182.419	26.074.898.794
421a	- - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.002.884.044	1.002.884.044
421b	- - LNST chưa phân phối kỳ này		15.684.298.375	25.072.014.750
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		13.263.153.030	14.015.808.690
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	V.22	13.263.153.030	14.015.808.690
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		377.673.400.978	362.707.980.068

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2016.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ THU VÂN

VÕ THỊ KIM NGÂN

LÊ VĂN MỸ